SAO Y
Hội đồng Nhân dân
Thời gian ký: 19/07/2023 14:52:33 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10/NQ-HĐND	*Trà Vinh, ngày 14 tháng 7 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 2387/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2023; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2023, với nội dung cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: Điều chỉnh (giảm/tăng) là 12.305 triệu đồng *(Mười hai tỷ, ba trăm lẻ năm triệu đồng)*, trong đó:

- Điều chỉnh giảm 12.305 triệu đồng của 03 dự án.

- Điều chỉnh tăng 12.305 triệu đồng bố trí cho 01 dự án.

2. Nguồn vốn sử dụng đất (vốn giao cấp huyện thu để chi theo quy định): Điều chỉnh (giảm/tăng) là 15.000 triệu đồng *(Mười lăm tỷ đồng)*, trong đó:

- Điều chỉnh giảm 15.000 triệu đồng của chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (chi sự nghiệp kinh tế).

- Điều chỉnh tăng 15.000 triệu đồng bố trí cho chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa.

3. Nguồn vốn xổ số kiến thiết: Điều chỉnh (giảm/tăng) là 150.842 triệu đồng *(Một trăm năm mươi tỷ, tám trăm bốn mươi hai triệu đồng)*, trong đó:

- Điều chỉnh giảm 150.842 triệu đồng của 06 dự án và vốn dự phòng.

- Điều chỉnh tăng 150.842 triệu đồng bố trí cho 08 dự án, các công trình có quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành; hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới và đầu tư cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị.

4. Nguồn chi khác ngân sách địa phương năm 2023: Bổ sung kế hoạch vốn là 15.000 triệu đồng hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện.

(Đính kèm theo Phụ lục I, II)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- Các Bộ: KH và ĐT, TC;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: KH và ĐT, TC, TP, KBNN, Cục thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH

Kim Ngọc Thái

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
(NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Giảm	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ						**1.400.496**	**1.400.496**	**2.740.790**	**603.726**	**588.496**	**603.496**	**178.147**	**193.147**	
Mục I	**NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**						**363.018**	**363.018**	**271.000**	**117.369**	**72.031**	**72.031**	**12.305**	**12.305**	
	TỈNH QUẢN LÝ						**363.018**	**363.018**	**271.000**	**117.369**	**72.031**	**72.031**	**12.305**	**12.305**	
	Thực hiện dự án						**363.018**	**363.018**	**271.000**	**117.369**	**72.031**	**72.031**	**12.305**	**12.305**	
1	**Giao thông**						**304.000**	**304.000**	**228.000**	**87.400**	**59.000**	**64.000**	**7.305**	**12.305**	
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023***						***183.000***	***183.000***	***120.000***	***86.000***	***34.000***	***26.695***	***7.305***	**-**	
1	Đường nội bộ trung tâm huyện Duyên Hải	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	Đường nội ô	2019-2023	2311/QĐ-UBND 31/10/2019	113.000	113.000	50.000	35.000	15.000	11.695	3.305		
2	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 10, huyện Châu Thành	Châu Thành	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	Cấp IV ĐB	2021-2023	3794/QĐ-UBND 30/11/2020; 2715/QĐ-UBND 22/11/2021	70.000	70.000	70.000	51.000	19.000	15.000	4.000		
(2)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023***						***121.000***	***121.000***	***108.000***	***1.400***	***25.000***	***37.305***	**-**	***12.305***	
	Đầu tư, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn thị xã Duyên Hải đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV	thị xã Duyên Hải	UBND thị xã Duyên Hải	cấp IV	2022-2025	1938/QĐ-UBND 03/10/2022	121.000	121.000	108.000	1.400	25.000	37.305		12.305	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Giảm	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	**Thực hiện quy hoạch**						**59.018**	**59.018**	**43.000**	**29.969**	**13.031**	**8.031**	**5.000**	**-**	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023						***59.018***	***59.018***	***43.000***	***29.969***	***13.031***	***8.031***	***5.000***	**-**	
	Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050	trên địa bàn tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư		2019-2022	2624/UBND-THNV 15/7/2019	59.018	59.018	43.000	29.969	13.031	8.031	5.000		
Mục II	**NGUỒN VỐN SỬ DỤNG ĐẤT**						-	-	**1.005.890**	**174.510**	**105.000**	**105.000**	**15.000**	**15.000**	
	VỐN GIAO CẤP HUYỆN THU ĐỂ CHI THEO QUY ĐỊNH						-	-	**1.005.890**	**174.510**	**105.000**	**105.000**	**15.000**	**15.000**	
1)	**Chi đầu tư từ nguồn vốn sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (70%)**								**490.480**	**149.580**	**90.000**	**105.000**	**-**	**15.000**	Theo ý kiến Bộ Tài chính tại Công văn số 2426/BTC-NSNN ngày 16/3/2023
1	Huyện Càng Long								29.500	7.800	4.800	5.600		800	
2	Huyện Cầu Kè								16.500	3.900	3.600	4.200		600	
3	Huyện Cầu Ngang								17.700	5.100	3.600	4.200		600	
4	Huyện Châu Thành								66.150	21.000	12.900	15.050		2.150	
5	Huyện Duyên Hải								4.080	1.980	600	700		100	
6	Huyện Tiểu Cần								22.200	5.400	4.800	5.600		800	
7	Huyện Trà Cú								16.350	4.800	3.300	3.850		550	
8	Thị xã Duyên Hải								39.000	9.600	8.400	9.800		1.400	
9	Thành phố Trà Vinh								279.000	90.000	48.000	56.000		8.000	
2)	**Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (chi sự nghiệp kinh tế)**								**24.930**	**24.930**	**15.000**	**-**	**15.000**	**-**	Theo ý kiến Bộ Tài chính tại Công văn số 2426/BTC-NSNN ngày 16/3/2023
1	Huyện Càng Long								1.300	1.300	800		800		
2	Huyện Cầu Kè								650	650	600		600		

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Giảm	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Huyện Cầu Ngang								850	850	600		600		
4	Huyện Châu Thành								3.500	3.500	2.150		2.150		
5	Huyện Duyên Hải								330	330	100		100		
6	Huyện Tiểu Cần								900	900	800		800		
7	Huyện Trà Cú								800	800	550		550		
8	Thị xã Duyên Hải								1.600	1.600	1.400		1.400		
9	Thành phố Trà Vinh								15.000	15.000	8.000		8.000		
Mục III	**NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**						**1.037.478**	**1.037.478**	**1.438.900**	**311.847**	**411.465**	**411.465**	**150.842**	**150.842**	
A	**TỈNH QUẢN LÝ**						**1.037.478**	**1.037.478**	**996.100**	**249.847**	**371.665**	**289.665**	**150.842**	**68.842**	
I	**Các công trình có quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án**								**60.000**	**24.948**	**4.976**	**20.687**		**15.711**	Chi tiết theo Phụ lục II
II	**Y tế**						**296.816**	**296.816**	**272.000**	**62.679**	**104.000**	**54.171**	**52.480**	**2.651**	
(1)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023***						***47.816***	***47.816***	***45.000***	***39.679***	***4.000***	***5.271***	***380***	***1.651***	
1	Đầu tư bổ sung Hệ thống thông tin và thiết bị hỗ trợ cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Hệ thống CNTT và TTB	2021-2023	2680/QĐ-UBND 18/11/2021	36.316	36.316	35.000	30.349	3.000	4.651		1.651	
2	Đầu tư, cải tạo các Trạm Y tế xã còn lại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	công trình cấp III	2022-2024	2673/QĐ-UBND 18/11/2021	11.500	11.500	10.000	9.330	1.000	620	380		
(2)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023***						***219.000***	***219.000***	***200.000***	***23.000***	***100.000***	***47.900***	***52.100***	-	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Giảm	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	TTB	2021-2024	2678/QĐ-UBND 18/11/2021	219.000	219.000	200.000	23.000	100.000	47.900	52.100		
(3)	***Dự án khởi công mới năm 2023***						***30.000***	***30.000***	***27.000***	***-***	***-***	***1.000***	***-***	***1.000***	
	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Cầu Kè	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Nâng cấp, cải tạo	2022-2024	1939/QĐ-UBND 03/10/2022	30.000	30.000	27.000			1.000		1.000	
III	**Giáo dục, đào tạo và dạy nghề**						**210.000**	**210.000**	**205.500**	**36.500**	**51.500**	**73.000**	**-**	**21.500**	
(1)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023***						***50.000***	***50.000***	***47.500***	***34.500***	***11.500***	***13.000***	***-***	***1.500***	
	Trung tâm Dịch vụ - Đào tạo và Hợp tác doanh nghiệp thuộc Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2021-2024	4168/QĐ-UBND 31/12/2020	50.000	50.000	47.500	34.500	11.500	13.000		1.500	
(2)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023***						***160.000***	***160.000***	***158.000***	***2.000***	***40.000***	***60.000***	***-***	***20.000***	
	Nâng cấp, cải tạo mở rộng các Trường THPT, DTNT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	cấp III	2022-2025	916/QĐ-UBND 27/5/2022	160.000	160.000	158.000	2.000	40.000	60.000		20.000	
IV	**Các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSĐP**						**530.662**	**530.662**	**458.600**	**125.720**	**137.030**	**141.807**	**24.203**	**28.980**	

KW

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Giảm	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
(1)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023***						***120.862***	***120.862***	***109.000***	***81.970***	***27.030***	***12.827***	***14.203***	***-***	
1	Nạo vét 10 kênh cấp II và các công trình trên kênh trên địa bàn huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Hạ tầng thủy lợi	2021-2024	3728/QĐ-UBND 20/11/2020	69.162	69.162	63.000	50.000	13.000	167	12.833		
2	Các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Đường đô thị	2021-2023	3836/QĐ-UBND 01/12/2020	37.000	37.000	33.000	25.970	7.030	6.060	970		
3	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước các tuyến đường nội ô thị trấn Tiểu Cần	thị trấn Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Hạ tầng kỹ thuật	2022-2024	2685/QĐ-UBND 18/11/2021	14.700	14.700	13.000	6.000	7.000	6.600	400		
(2)	***Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023***						***212.800***	***212.800***	***190.000***	***43.750***	***50.000***	***69.980***	***-***	***19.980***	
1	Đầu tư xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch Trà Cú, huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Tổng chiều dài 11.838m	2022-2025	2688/QĐ-UBND 19/11/2021	62.800	62.800	55.000	13.750	10.000	22.980		12.980	
2	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	Càng Long	UBND huyện Càng Long	Tổng chiều dài 11.400m	2022-2025	2681/QĐ-UBND 18/11/2021	150.000	150.000	135.000	30.000	40.000	47.000		7.000	
(3)	***Dự án khởi công mới năm 2023***						***197.000***	***197.000***	***159.600***	***-***	***60.000***	***59.000***	***10.000***	***9.000***	

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Giảm	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nâng cấp, mở rộng đường và HTTN đường Vũ Đình Liệu (đoạn còn lại)	TPTV	UBND thành phố Trà Vinh	Cấp III	2022-2024	2065/QĐ-UBND 25/10/2022	54.000	54.000	48.000		40.000	30.000	10.000		
2	Xây dựng cầu Long Bình 1 thành phố Trà Vinh	TPTV	UBND thành phố Trà Vinh	Cầu BTCT vĩnh cửu	2022-2024	2133/QĐ-UBND 7/11/2022	63.000	63.000	58.000		20.000	28.000		8.000	
3	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị Trung tâm kỹ thuật âm thanh, ánh sáng nhà hát truyền hình - Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Cấp III	2023-2026	256/QĐ-UBND 02/3/2023	80.000	80.000	53.600			1.000		1.000	
V	**Dự phòng**										**74.159**		**74.159**		
B	**PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**						-	-	**442.800**	**62.000**	**39.800**	**121.800**	-	**82.000**	
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**								**413.800**	**62.000**	**39.800**	**116.800**	-	**77.000**	
1	Huyện Cầu Kè								157.000	7.000		35.000		35.000	Hoàn thành huyện NTM nâng cao
2	Huyện Tiểu Cần								157.000	7.000		30.000		30.000	Hoàn thành huyện NTM nâng cao
3	Huyện Trà Cú								99.800	48.000	39.800	51.800		12.000	Bao gồm hỗ trợ dự án Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Định An; đạt tiêu chí huyện nông thôn mới

KV

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			KHTH giai đoạn 2021 - 2025	Số vốn KHTH đã bố trí đến hết năm trước	Kế hoạch vốn năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi điều chỉnh	Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Giảm	Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II	**Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND các huyện đầu tư cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị**						-	-	**29.000**	-	-	**5.000**	-	**5.000**	
	Huyện Càng Long								29.000			5.000		5.000	Hỗ trợ xã Tân An đạt tiêu chí đô thị loại V, hoàn thành chỉ tiêu theo Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 18/01/2022 của Tỉnh ủy
Mục IV	**NGUỒN CHI KHÁC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**						-	-	**25.000**	-	-	**15.000**	-	**15.000**	
	PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ						-	-	**25.000**	-	-	**15.000**	-	**15.000**	
	Huyện Cầu Kè								25.000			15.000		15.000	

KV

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Vốn đã thanh toán *(triệu đồng)*	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 *(đồng)*	Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư (Triệu đồng)				
							Tổng số:	Trong đó: NSNN			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ						**813.007**	**813.007**	**676.297**	**15.710.606.755**	
	NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT						**813.007**	**813.007**	**676.297**	**15.710.606.755**	
	Vốn các công trình có quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành						**813.007**	**813.007**	**676.297**	**15.710.606.755**	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở làm việc cho Công an 95 xã, thị trấn thuộc tỉnh Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	Công an tỉnh	Công trình dân dụng	2021	3773/QĐ-UBND 26/11/2020	20.000	20.000	18.000	1.075.367.758	
2	Mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	Sở Y tế	Mua sắm thiết bị	2019-2020	2158/QĐ-UBND 9/9/2019	42.000	42.000	40.681	639.886.340	
3	Xây dựng cầu Đa Lộc, cầu Thanh Nguyên và cầu Bắc Phèn trên Đường huyện 16 (thuộc xây dựng cầu Đa Hòa 1, cầu Bào Sơn, cầu Thanh Nguyên, cầu Bắc Phèn và cầu Đa Lộc trên địa bàn huyện Châu Thành)	Huyện Châu Thành	Sở GTVT	Công trình giao thông	2020-2021	1570/QĐ-UBND 16/8/2019	30.200	30.200	25.645	2.413.003.740	
4	Xây dựng cầu Leng trên đường huyện 27 (thuộc Xây dựng cầu Leng, cầu Thanh Sơn và cầu Sóc Trà trên địa bàn Trà Cú)	Huyện Trà Cú	Sở GTVT	Công trình giao thông	2019-2021	2300/QĐ-UBND 30/10/2019	14.000	14.000	11.750	182.410.800	
5	Đường kết nối Quốc lộ 60 với 02 xã Nhị Long, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	Huyện Càng Long	Sở GTVT	Công trình giao thông	2019-2021	638/QĐ-UBND 16/4/2019	14.000	14.000	11.900	199.886.090	
6	Xây dựng 03 cầu trên Hương lộ 38, huyện Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	Sở GTVT	Công trình giao thông	2019-2021	2053/QĐ-UBND 18/10/2018	43.000	43.000	37.121	283.418.500	

KW

TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Vốn đã thanh toán *(triệu đồng)*	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 *(đồng)*	Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư (Triệu đồng)				
							Tổng số:	Trong đó: NSNN			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Đường Giao thông nối liền xã Tân Hùng đến xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần (giai đoạn 2)	Huyện Tiểu Cần	Sở GTVT	Công trình giao thông	2018-2020	2070/QĐ-UBND 31/10/2017; 1792/QĐ-UBND 18/3/2020	37.122	37.122	33.061	888.703.221	
8	Hệ thống cống điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	BQL DA ĐTXD các công trình NN&PTNT	Công trình giao thông	2021-2022	3768/QĐ-UBND 26/11/2020; 943/QĐ-UBND 21/5/2021; 1409/QĐ-UBND 19/7/2021	40.000	40.000	36.250	17.537.266	
9	Xây dựng trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC)	TPTV	Sở Thông tin và Truyền thông	Mua sắm thiết bị	2021-2023	3800/QĐ-UBND 30/11/2020; 800/QĐ-UBND 06/5/2021	44.000	44.000	39.999	2.266.007.099	
10	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhàn, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Huyện Duyên Hải	Sở NN&PTNT	Công trình nông nghiệp	2020-2022	2464/QĐ-UBND 23/6/2020; 2328/QĐ-UBND 18/10/2021	46.000	46.000	42.839	1.363.779.000	
11	Dự án di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Duyên Hải	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	công trình nông nghiệp	2013-2016	1326/QĐ-UBND 25/7/2012	39.965	39.965		379.000.000	Bố trí thu hồi vốn ứng trước trả NSTW

KV

TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Vốn đã thanh toán *(triệu đồng)*	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 *(đồng)*	Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư (Triệu đồng)				
							Tổng số:	Trong đó: NSNN			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Đầu tư công trình chứa bùn thải nạo vét từ công trình vệ sinh trên địa bàn thành phố Trà Vinh	Huyện Châu Thành	Sở Xây dựng	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2020 - 2021	305/QĐ-SKHĐT 31/10/2019; 163/QĐ-SKHĐT 6/5/2020; 378/QĐ-SKHĐT 19/11/2020; 162/QĐ-SKHĐT 28/6/2021	11.155	11.155	10.499	204.330.000	
13	Cải tạo, nâng cấp Khối Nhà hành chính 02 tầng; Ký túc xá 02 tầng; Ký túc xá 03 tầng - Trường Chính trị tỉnh Trà Vinh	Huyện Châu Thành	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Công trình dân dụng	2022	285/QĐ-SKHĐT 18/11/2021	6.367	6.367	5.321	76.241.983	
14	Xây dựng mới Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã và thành phố Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Công trình dân dụng	2021-2022	3790/QĐ-UBND 30/11/2020	23.500	23.500	20.650	322.689.836	
15	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi tỉnh Trà Vinh(giai đoạn 2)	TPTV	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Công trình dân dụng	2021-2022	3729/QĐ-UBND 20/11/2020	15.455	15.455	13.675	341.805.964	
16	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	Công trình dân dụng	2020-2022	2306/QĐ-UBND 31/10/2019	23.800	23.800	19.917	139.054.750	
17	Nâng cấp, mở rộng các trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Tiểu Cần (Giai đoạn 2021 - 2025)	Huyện Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Công trình dân dụng	2020-2022	3837/QĐ-UBND 01/12/2020	41.204	41.204	39.000	301.959.536	

KV

TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Vốn đã thanh toán *(triệu đồng)*	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 *(đồng)*	Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư (Triệu đồng)				
							Tổng số:	Trong đó: NSNN			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
18	Đường nội ô thị trấn Tiểu Cần - Tỉnh lộ 912, huyện Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Công trình giao thông	2018-2020	2170/QĐ-UBND 31/10/2018	74.600	74.600	48.285	136.407.800	
19	Nâng cấp, mở rộng đường nội ô thị trấn Tiểu Cần (Đoạn đường Khóm 6 - Ngã 3 Rạch Lọp)	Huyện Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Công trình giao thông	2019-2021	638/QĐ-UBND 16/4/2020	14.910	14.910	13.500	322.758.782	
20	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Công trình dân dụng	2020-2022	2307/QĐ-UBND 31/10/2019	27.900	27.900	25.300	591.978.164	
21	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	Công trình dân dụng	2020-2022	2304/QĐ-UBND 31/10/2019	25.479	25.479	22.991	40.950.000	
22	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	Công trình dân dụng	2020-2022	2276/QĐ-UBND 30/10/2019	14.900	14.900	14.174	40.231.000	
23	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kim Hòa - Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	Công trình nông nghiệp	2020-2022	2317/QĐ-UBND 31/10/2019	25.000	25.000	18.488	34.000.000	
24	Đường giao thông liên xã Nhị Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	Công trình giao thông	2020-2022	3814/QĐ-UBND 30/11/2020	22.000	22.000	20.700	139.716.489	
25	Nâng cấp, mở rộng các Trường Mầm non trên địa bàn huyện Cầu Kè (giai đoạn 2021-2025)	Huyện Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	Công trình dân dụng	2021-2022	3810/QĐ-UBND 30/11/2020	28.050	28.050	25.800	557.043.841	
26	Nâng cấp, mở rộng các trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Kè (giai đoạn 2021-2025)	Huyện Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	Công trình dân dụng	2021-2022	3811/QĐ-UBND 30/11/2020	36.400	36.400	34.200	1.851.429.058	
27	Cầu bắt qua sông ấp 5 - 5A, xã An Trường, huyện Càng Long	Huyện Càng Long	UBND huyện Càng Long	Công trình giao thông	2021-2023	3805/QĐ-UBND 30/11/2020	12.000	12.000	11.500	152.107.857	

KV

TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Vốn đã thanh toán *(triệu đồng)*	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 *(đồng)*	Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư (Triệu đồng)				
							Tổng số:	Trong đó: NSNN			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
28	Đường kết nối Hương lộ 37 đến Quốc lộ 60 cũ, xã Nhị Long, huyện Càng Long	Huyện Càng Long	UBND huyện Càng Long	Công trình giao thông	2021-2022	3808/QĐ-UBND 30/11/2020	20.000	20.000	18.500	552.689.181	
29	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, Trung học cơ sở trên địa bàn huyện Càng Long - Giai đoạn 3	Huyện Càng Long	UBND huyện Càng Long	Công trình dân dụng	2019-2021	1728/QĐ-UBND 30/8/2018	20.000	20.000	16.551	196.212.700	

KV